

**DANH SÁCH HỌC SINH DỰ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 9 CẤP QUẬN (VÒNG 1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

STT	TRƯỜNG	MÔN THI	HỌ LÓT	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH			NƠI SINH	SBD	PHÒNG THI	SỐ TỜ	KÝ TÊN
						NGÀY	THÁNG	NĂM					
1	THCS Bàn Cờ	Tiếng Anh	Lê Quốc	An	Nam	3	3	2004	TP.HCM	AV001	1		
2	THCS Colette	Tiếng Anh	Phùng Tâm	An	Nữ	28	10	2004	TP.HCM	AV002	1		
3	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Võ Phương	An	Nam	30	5	2004	Tp HCM	AV003	1		
4	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Lê Lan	Anh	Nữ	11	7	2004	Tp HCM	AV004	1		
5	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Lê Trần Quỳnh	Anh	Nữ	21	6	2004	Tp HCM	AV005	1		
6	THCS Hai Bà Trưng	Tiếng Anh	Nguyễn Khuê Thảo	Anh	Nữ	19	2	2004	TP.Hồ Chí Minh	AV006	1		
7	THCS Lê lợi	Tiếng Anh	Nguyễn Ngô Hùng	Anh	Nam	20	8	2004	TP Hồ Chí Minh	AV007	1		
8	THCS Bạch Đằng	Tiếng Anh	Nguyễn Phạm Đông	Anh	Nữ	7	6	2004	Q5-TP Hồ Chí Minh	AV008	1		
9	THCS Colette	Tiếng Anh	Trương Quốc	Anh	Nam	11	1	2004	TP.HCM	AV009	1		
10	THCS Hai Bà Trưng	Tiếng Anh	Từ Đỗ Vân	Anh	Nữ	31	7	2004	TP.Hồ Chí Minh	AV010	1		
11	THCS Phan Sào Nam	Tiếng Anh	Đặng Quốc	Bảo	Nam	3	8	2004	TP.Hồ Chí Minh	AV011	1		
12	THCS Bạch Đằng	Tiếng Anh	Nguyễn Vĩnh Gia	Bảo	Nam	1	3	2004	Trà Vinh	AV012	1		
13	THCS Lương Thế Vinh	Tiếng anh	Ninh Vũ Thái	Bảo		6	4	2004	TP.HCM	AV013	1		
14	THCS Hai Bà Trưng	Tiếng Anh	Nguyễn Hà Bảo	Châu	Nữ	22	1	2004	TP.Hồ Chí Minh	AV014	1		
15	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Vũ Quang	Chiến	Nam	14	9	2004	TP Hồ Chí Minh	AV015	1		
16	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Phạm Minh	Cường	Nam	3	5	2004	Tp HCM	AV016	1		
17	THCS Hai Bà Trưng	Tiếng Anh	Nguyễn Tuấn Mạnh	Đức	Nam	22	2	2004	Hà Nội	AV017	1		
18	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Đinh Hoàng	Dũng	Nam	21	7	2004	TP Hồ Chí Minh	AV018	1		
19	THCS Lê lợi	Tiếng Anh	Nguyễn Đào Thùy	Dương	Nữ	10	5	2004	TP Hồ Chí Minh	AV019	1		
20	THCS Hai Bà Trưng	Tiếng Anh	Đinh Quỳnh	Giang	Nữ	22	4	2004	TP.Hồ Chí Minh	AV020	1		
21	THCS Hai Bà Trưng	Tiếng Anh	Lê Trường	Giang	Nam	17	2	2004	TP.Hồ Chí Minh	AV021	1		
22	THCS Đoàn Thị Điểm	Tiếng Anh	Đặng Phương	Giao	Nữ	21	8	2004	Tp HCM	AV022	1		
23	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Lê Ngân	Hà	Nữ	3	10	2004	TP. Hồ Chí Minh	AV023	1		
24	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Trịnh Nguyên	Hà	Nữ	8	11	2004	Tp HCM	AV024	1		
25	THCS Bàn Cờ	Tiếng Anh	Lê Gia	Hân	Nữ	1	1	2004	TP.HCM	AV025	1		
26	THCS Bàn Cờ	Tiếng Anh	Nguyễn Gia	Hân	Nữ	28	9	2004	TP.HCM	AV026	1		
27	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Dương Song	Hào	Nam	6	10	2004	Tp HCM	AV027	1		

STT	TRƯỜNG	MÔN THI	HỌ LÓT	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH			NƠI SINH	SBD	PHÒNG THI	SỐ TỜ	KÝ TÊN
						NGÀY	THÁNG	NĂM					
28	THCS Thăng Long	Tiếng Anh	Lâm Huy	Hào	Nam	9	4	2,004	Tp. HCM	AV028	1		
29	THCS Kiến Thiết	Tiếng Anh	Phùng Nguyễn Bảo	Huy	Nam	21	7	2004	TP. HCM	AV029	1		
30	THCS Hai Bà Trưng	Tiếng Anh	Trần Minh	Huy	Nam	1	3	2004	TP.Hồ Chí Minh	AV030	1		
31	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Trương Anh	Huy	Nam	25	11	2004	TP Hồ Chí Minh	AV031	1		
32	THCS Bạch Đằng	Tiếng Anh	Phạm Ga	Hy	Nữ	25	6	2004	TP Hồ Chí Minh	AV032	1		
33	THCS Đoàn Thị Điểm	Tiếng Anh	Trương Tiến	Khang	Nam	22	11	2004	Tp HCM	AV033	1		
34	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Trần Ngọc Minh	Khánh	Nữ	26	3	2004	Tp HCM	AV034	2		
35	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Lê Uy	Khiêm	Nam	7	7	2004	Tp HCM	AV035	2		
36	THCS Kiến Thiết	Tiếng Anh	Đặng Đăng	Khoa	Nam	30	11	2004	TP. HCM	AV036	2		
37	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Đoàn Minh	Khôi	Nam	27	10	2004	TP Hồ Chí Minh	AV037	2		
38	THCS Bàn Cờ	Tiếng Anh	Dư Thùy Mai	Khôi	Nữ	24	3	2004	TP.HCM	AV038	2		
39	Úc Châu	Tiếng Anh	Nguyễn Trần Đăng	Khôn	Nam	28	1	2004	Nhật Bản	AV039	2		
40	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Trần Tấn	Lâm	Nam	3	7	2004	TP Hồ Chí Minh	AV040	2		
41	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Trần Ngọc Phương	Lan	Nữ	28	2	2004	TP Hồ Chí Minh	AV041	2		
42	THCS Lê lợi	Tiếng Anh	Vũ Bá	Lân	Nam	4	4	2004	TP Hồ Chí Minh	AV042	2		
43	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Đặng Hương	Linh	Nữ	29	10	2004	Hà Nội	AV043	2		
44	THCS Bạch Đằng	Tiếng Anh	Đào Gia	Linh	Nữ	25	7	2004	TP Hồ Chí Minh	AV044	2		
45	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Nguyễn Tạ Khánh	Linh	Nữ	25	2	2004	Tp HCM	AV045	2		
46	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Trần Ngọc Nhật	Linh	Nữ	25	8	2004	TP Hồ Chí Minh	AV046	2		
47	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Trương Khánh	Linh	Nữ	3	10	2004	Khánh Hòa	AV047	2		
48	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Nguyễn Tiến	Mạnh	Nam	27	6	2003	Cộng hòa Sec	AV048	2		
49	THCS Đoàn Thị Điểm	Tiếng Anh	Tô Quế	Mi	Nữ	29	6	2004	Tp HCM	AV049	2		
50	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Đinh Ngọc Gia	Minh	Nữ	14	6	2004	Tp HCM	AV050	2		
51	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Phạm Đức	Minh	Nam	17	1	2004	TP Hồ Chí Minh	AV051	2		
52	THCS Bạch Đằng	Tiếng Anh	Phạm Tuyết	Minh	Nữ	21	12	2004	Q1-TP Hồ Chí Minh	AV052	2		
53	THCS Thăng Long	Tiếng Anh	Phạm Ngọc Huyền	My	Nữ	3	7	2,004	Tp. HCM	AV053	2		
54	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Roh Han	Nam	Nam	5	12	2004	TP Hồ Chí Minh	AV054	2		
55	THCS Kiến Thiết	Tiếng Anh	Nguyễn Vương Xuân	Nghi	Nữ	11	5	2004	TP.HCM	AV055	2		
56	THCS Colette	Tiếng Anh	Phan Lê Bá Minh	Ngọc	Nữ	6	8	2004	TP.HCM	AV056	2		
57	THCS Đoàn Thị Điểm	Tiếng Anh	Võ Nguyễn Hồng	Ngọc	Nữ	27	6	2004	Tp HCM	AV057	2		
58	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Hà Vinh	Nguyễn	Nam	24	2	2004	Tp HCM	AV058	2		
59	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Lương Hoàng Thảo	Nguyễn	Nữ	19	10	2004	Tp HCM	AV059	2		

STT	TRƯỜNG	MÔN THI	HỌ LÓT	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH			NƠI SINH	SBD	PHÒNG THI	SỐ TỜ	KÝ TÊN
						NGÀY	THÁNG	NĂM					
60	THCS Colette	Tiếng Anh	Thân Trọng Thảo	Nguyễn	Nữ	22	7	2004	Phú Yên	AV060	2		
61	THCS Colette	Tiếng Anh	Lê Minh	Nguyệt	Nữ	11	8	2004	TP.HCM	AV061	2		
62	THCS Lê lợi	Tiếng Anh	Lâm Quang	Nhật	Nam	23	6	2004	TP Hồ Chí Minh	AV062	2		
63	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Trần Minh	Nhật	Nam	17	9	2004	Tp HCM	AV063	2		
64	THCS Hai Bà Trưng	Tiếng Anh	Trương Quang	Nhật	Nam	25	5	2004	TP.Hồ Chí Minh	AV064	2		
65	THCS Bạch Đằng	Tiếng Anh	Cao Lê Yến	Nhi	Nữ	5	5	2004	Q1-TP Hồ Chí Minh	AV065	2		
66	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Nguyễn Đăng Hoàng	Nhi	Nữ	25	4	2004	Tp HCM	AV066	2		
67	THCS Bàn Cờ	Tiếng Anh	Vũ Trần Kiều	Phan	Nữ	30	5	2004	TP.HCM	AV067	3		
68	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Đoàn Lê Nam	Phuong	Nữ	11	8	2004	Tp HCM	AV068	3		
69	THCS Colette	Tiếng Anh	Tân Hoàng Khánh	Phuong	Nữ	15	1	2004	TP.HCM	AV069	3		
70	THCS Lê lợi	Tiếng Anh	Nguyễn Hoàng	Quân	Nam	1	2	2004	TP Hồ Chí Minh□	AV070	3		
71	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Nguyễn Hoàng	Quân	Nữ	21	2	2004	TP Hồ Chí Minh	AV071	3		
72	THCS Đoàn Thị Điểm	Tiếng Anh	Nguyễn Thanh Khánh	Quỳnh	Nữ	13	12	2004	Tp HCM	AV072	3		
73	THCS Hai Bà Trưng	Tiếng Anh	Nguyễn Tấn	Tài	Nam	15	7	2004	Đồng Nai	AV073	3		
74	Úc Châu	Tiếng Anh	Nguyễn Minh	Tâm	Nữ	16	8	2004	TP Hồ Chí Minh	AV074	3		
75	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Phạm Thị Tố	Tâm	Nữ	22	10	2004	TP Hồ Chí Minh	AV075	3		
76	THCS Lương Thế Vinh	Tiếng anh	Hoàng Thanh	Thảo		20	9	2004	An Giang	AV076	3		
77	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Nguyễn Võ Uyên	Thi	Nữ	5	5	2004	TP Hồ Chí Minh	AV077	3		
78	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Đào Trịnh	Thịnh	Nam	9	11	2004	TP Hồ Chí Minh	AV078	3		
79	THCS Colette	Tiếng Anh	Lê Hồng	Thịnh	Nam	8	1	2004	TP.HCM	AV079	3		
80	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Tăng Thượng	Thời	Nam	19	2	2004	TP Hồ Chí Minh	AV080	3		
81	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Nguyễn Quốc Anh	Thư	Nữ	31	5	2004	TP Hồ Chí Minh	AV081	3		
82	THCS Lương Thế Vinh	Tiếng anh	Phan Nguyễn Anh	Thư		26	10	2004	TP.HCM	AV082	3		
83	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Dương Tài	Toàn	Nam	20	10	2004	Tp HCM	AV083	3		
84	THCS Kiến Thiết	Tiếng Anh	Hoàng Ngọc Bảo	Trâm	Nữ	5	2	2004	TP. HCM	AV084	3		
85	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Lê Nguyễn Quỳnh	Trâm	Nữ	17	6	2004	TP Hồ Chí Minh	AV085	3		
86	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Nguyễn Vũ Khánh	Trân	Nữ	2	9	2004	Lâm Đồng	AV086	3		
87	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Phạm Bảo	Trân	Nữ	28	3	2004	TP. Hồ Chí Minh	AV087	3		
88	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Phạm Thanh Bảo	Trân	Nữ	7	6	2004	Tp HCM	AV088	3		
89	THCS Lê lợi	Tiếng Anh	Nguyễn Ngọc Thùy	Trang	Nữ	7	3	2004	TP Hồ Chí Minh	AV089	3		
90	THCS Đoàn Thị Điểm	Tiếng Anh	Trần Tuyên	Triệu	Nam	4	11	2004	Tp HCM	AV090	3		
91	THCS Bàn Cờ	Tiếng Anh	Nguyễn Thanh	Trúc	Nữ	22	9	2004	TP.HCM	AV091	3		

STT	TRƯỜNG	MÔN THI	HỌ LÓT	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH			NƠI SINH	SBD	PHÒNG THI	SỐ TỜ	KÝ TÊN
						NGÀY	THÁNG	NĂM					
92	THCS Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Phan Như Cát	Tường	Nữ	6	2	2004	Tp HCM	AV092	3		
93	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Trần Ngọc Minh	Uyên	Nữ	8	4	2004	TP. Hồ Chí Minh	AV093	3		
94	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Nguyễn Lê Hạ	Vân	Nữ	21	5	2004	TP Hồ Chí Minh	AV094	3		
95	Quốc tế Á Châu	Tiếng Anh	Nguyễn Vi	Vân	Nữ	20	11	2004	TP Hồ Chí Minh	AV095	3		
96	THCS Hai Bà Trưng	Tiếng Anh	Lê Khắc	Viện	Nam	17	10	2004	TP.Hồ Chí Minh	AV096	3		
97	THCS Bạch Đằng	Tiếng Anh	Nguyễn Phúc	Vinh	Nam	28	8	2004	TP Hồ Chí Minh	AV097	3		
98	THCS Lê lợi	Tiếng Anh	Nguyễn Phước Lê	Vy	Nữ	5	10	2004	TP Hồ Chí Minh	AV098	3		
99	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Phạm Trần Thanh	An	Nữ	11	6	2004	TPHCM	VL001	4		
100	THCS Phan Sào Nam	Vật lý	Vũ Phan Hoài	An	Nữ	17	8	2004	TP.Hồ Chí Minh	VL002	4		
101	THCS Kiến Thiết	Vật lý	Đỗ Vũ Nguyên	Anh	Nữ	8	11	2004	Gia Lai	VL003	4		
102	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Hồ Viết	Bách	Nam	6	12	2004	TPHCM	VL004	4		
103	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Nguyễn Trọng	Bách	Nam	27	11	2004	TPHCM	VL005	4		
104	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Phạm Gia	Bảo	Nam	24	1	2004	TPHCM	VL006	4		
105	THCS Colette	Vật lý	Nguyễn Ngọc Kim	Chung	Nữ	27	8	2004	HÀ NỘI	VL007	4		
106	THCS Bạch Đằng	Vật lý	Đinh Duy Linh	Đan	Nữ	14	3	2004	Q5-TP Hồ Chí Minh	VL008	4		
107	Quốc tế Á Châu	Vật lý	Nguyễn Đặng Hải	Đặng	Nam	3	8	2004	Khánh Hòa	VL009	4		
108	THCS Kiến Thiết	Vật lý	Phạm Hải	Đặng	Nam	3	12	2004	TP. HCM	VL010	4		
109	THCS Đoàn Thị Điểm	Vật lý	Dư Hoà Tấn	Đạt	Nam	6	7	2004	Tp HCM	VL011	4		
110	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Bùi Hữu Minh	Đức	Nam	2	1	2004	TPHCM	VL012	4		
111	THCS Lương Thế Vinh	Vật lý	Nguyễn Ngọc	Duy		18	6	2004	TP.HCM	VL013	4		
112	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Trần Võ Khánh	Hân	Nữ	10	4	2004	TPHCM	VL014	4		
113	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Nguyễn	Hiền	Nam	24	1	2004	TPHCM	VL015	4		
114	THCS Hai Bà Trưng	Vật lý	Nguyễn Ngọc	Hiền	Nữ	19	1	2004	TP.Hồ Chí Minh	VL016	4		
115	THCS Kiến Thiết	Vật lý	Đỗ Chí	Hiếu	Nam	20	4	2004	TP. HCM	VL017	4		
116	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Lê Công	Hiếu	Nam	2	4	2004	TPHCM	VL018	4		
117	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Nguyễn Ngọc	Huân	Nam	29	7	2004	TPHCM	VL019	4		
118	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Cao Gia	Huy	Nam	28	5	2004	TPHCM	VL020	4		
119	THCS Kiến Thiết	Vật lý	Trịnh Thị Bích	Huyền	Nữ	16	3	2004	TP.HCM	VL021	4		
120	THCS Lê lợi	Vật lý	Nguyễn Huỳnh Tấn	Khải	Nam	7	2	2004	TP Hồ Chí Minh	VL022	4		
121	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Lê Quốc	Khánh	Nam	19	8	2004	TPHCM	VL023	4		
122	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Cao Bảo	Khôi	Nam	4	7	2004	TPHCM	VL024	4		
123	THCS Bạch Đằng	Vật lý	Hồ Đăng	Khôi	Nam	25	5	2004	Q1-TP Hồ Chí Minh	VL025	4		

STT	TRƯỜNG	MÔN THI	HỌ LÓT	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH			NƠI SINH	SBD	PHÒNG THI	SỐ TỜ	KÝ TÊN
						NGÀY	THÁNG	NĂM					
124	THCS Bàn Cờ	Vật lý	Ngô Minh	Khôi	Nam	14	5	2004	TP.HCM	VL026	4		
125	THCS Lê lợi	Vật lý	Hoàng Khánh	Linh	Nữ	1	3	2004	Hải Phòng	VL027	4		
126	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Lê Bửu	Linh	Nữ	10	3	2004	TPHCM	VL028	4		
127	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Nguyễn Hà Bình	Minh	Nam	16	8	2004	TPHCM	VL029	4		
128	THCS Phan Sào Nam	Vật lý	Phan Thụy Phương	Nghi	Nữ	14	3	2004	TP.Hồ Chí Minh	VL030	5		
129	Quốc tế Á Châu	Vật lý	Trần Thảo	Ngọc	Nữ	26	10	2004	TP Hồ Chí Minh	VL031	5		
130	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Nguyễn Đặng Trung	Nhân	Nam	8	8	2004	TPHCM	VL032	5		
131	THCS Bàn Cờ	Vật lý	Nguyễn Đình Minh	Nhật	Nam	14	9	2004	TP.HCM	VL033	5		
132	THCS Đoàn Thị Điểm	Vật lý	Bùi Ngọc Yến	Nhi	Nữ	29	6	2004	Tp HCM	VL034	5		
133	Quốc tế Á Châu	Vật lý	Trương Vũ Hoàng	Nhi	Nữ	14	8	2004	TP Hồ Chí Minh	VL035	5		
134	THCS Lương Thế Vinh	Vật lý	Nguyễn Thạch Thiên	Phúc		16	3	2004	TP.HCM	VL036	5		
135	THCS Đoàn Thị Điểm	Vật lý	Lý Mỹ	Phương	Nữ	8	5	2004	Tp HCM	VL037	5		
136	THCS Hai Bà Trưng	Vật lý	Võ Trung	Quốc	Nam	27	4	2004	TP.Hồ Chí Minh	VL038	5		
137	THCS Đoàn Thị Điểm	Vật lý	Đặng Ngọc	Quyên	Nữ	22	2	2004	Tp HCM	VL039	5		
138	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Phùng Phú	Sang	Nam	9	4	2004	TPHCM	VL040	5		
139	THCS Colette	Vật lý	Châu Mỹ	Tâm	Nữ	4	11	2004	TP.HCM	VL041	5		
140	THCS Colette	Vật lý	Trần Minh	Thái	Nam	13	5	2004	TP.HCM	VL042	5		
141	THCS Colette	Vật lý	Trần Huỳnh Minh	Thanh	Nữ	7	2	2004	TP.HCM	VL043	5		
142	THCS Hai Bà Trưng	Vật lý	Nguyễn Lê Xuân	Thịnh	Nam	7	1	2004	TP.Hồ Chí Minh	VL044	5		
143	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Nguyễn Minh	Thư	Nữ	4	1	2004	TPHCM	VL045	5		
144	THCS Kiến Thiết	Vật lý	Lê Ngân Phương	Trâm	Nữ	15	1	2004	TP.HCM	VL046	5		
145	THCS Lê lợi	Vật lý	Nguyễn Minh	Trí	Nam	5	2	2004	TP Hồ Chí Minh	VL047	5		
146	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Phạm Gia	Trí	Nam	7	5	2004	TPHCM	VL048	5		
147	Quốc tế Á Châu	Vật lý	Phan Nguyễn Hải	Triều	Nam	16	9	2004	TP Hồ Chí Minh	VL049	5		
148	THCS Đoàn Thị Điểm	Vật lý	Phan Khánh	Trình	Nam	28	9	2004	Tp HCM	VL050	5		
149	THCS Bàn Cờ	Vật lý	Đào Quốc	Trọng	Nam	12	11	2004	TP.HCM	VL051	5		
150	THCS Bàn Cờ	Vật lý	Lại Phương	Uyên	Nữ	24	11	2004	TP.HCM	VL052	5		
151	THCS Hai Bà Trưng	Vật lý	Đỗ Nguyễn Khánh	Vy	Nữ	16	12	2004	TP.Hồ Chí Minh	VL053	5		
152	THCS Lê Quý Đôn	Vật lý	Nguyễn Ngọc Thảo	Vy	Nữ	6	9	2004	TPHCM	VL054	5		
153	THCS Colette	Vật lý	Trịnh Nguyễn Bảo	Vy	Nữ	26	11	2004	TP.HCM	VL055	5		
154	THCS Hai Bà Trưng	Vật lý	Đỗ Như	Ý	Nữ	1	2	2004	TP.Hồ Chí Minh	VL056	5		
155	THCS Phan Sào Nam	Vật lý	Nguyễn Hoàng Phi	Yến	Nữ	8	11	2004	TP.Hồ Chí Minh	VL057	5		

STT	TRƯỜNG	MÔN THI	HỌ LÓT	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH			NƠI SINH	SBD	PHÒNG THI	SỐ TỜ	KÝ TÊN
						NGÀY	THÁNG	NĂM					
156	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Đỗ Thụy Vi	An	Nữ	3	10	2004	Tp HCM	VV001	6		
157	THCS Hai Bà Trưng	Ngữ văn	Đặng Hải Duy	Ân	Nam	4	5	2004	TP.Hồ Chí Minh	VV002	6		
158	THCS Đoàn Thị Điểm	Ngữ văn	Hồ Quế	Anh	Nữ	19	1	2004	Tp HCM	VV003	6		
159	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Lai Ngọc Trâm	Anh	Nữ	1	6	2004	Tp HCM	VV004	6		
160	Quốc tế Á Châu	Ngữ văn	Ngô Nguyễn Quỳnh	Anh	Nữ	21	2	2004	TP Hồ Chí Minh	VV005	6		
161	THCS Đoàn Thị Điểm	Ngữ văn	Võ Thùy Minh	Anh	Nữ	8	9	2004	Tp HCM	VV006	6		
162	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Vũ Ngọc Minh	Anh	Nữ	12	9	2004	Tp HCM	VV007	6		
163	Quốc tế Á Châu	Ngữ văn	Lê Hoàng Gia	Bảo	Nữ	24	4	2004	Phú Yên	VV008	6		
164	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Nguyễn Đan	Dung	Nữ	31	3	2004	Tp HCM	VV009	6		
165	THCS Lê lợi	Ngữ văn	Nguyễn Thuỳ	Dương	Nữ	18	7	2004	Hà Đông	VV010	6		
166	THCS Hai Bà Trưng	Ngữ văn	Nguyễn Thùy	Dương	Nữ	8	10	2004	TP.Hồ Chí Minh	VV011	6		
167	THCS Đoàn Thị Điểm	Ngữ văn	Nguyễn Thụy Quỳnh	Giang	Nữ	17	3	2004	TP.HCM	VV012	6		
168	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Võ Khánh	Giang	Nữ	18	12	2004	Bình Định	VV013	6		
169	THCS Đoàn Thị Điểm	Ngữ văn	Trịnh Bảo	Hân	Nữ	20	6	2004	Long An	VV014	6		
170	THCS Bàn Cờ	Ngữ văn	Lê Phan Hiếu	Hạnh	Nữ	20	10	2004	TP.HCM	VV015	6		
171	Quốc tế Á Châu	Ngữ văn	Đồng Đăng	Khoa	Nam	10	1	2004	TP Hồ Chí Minh	VV016	6		
172	THCS Đoàn Thị Điểm	Ngữ văn	Nguyễn Võ Gia	Kiệt	Nam	28	3	2004	Phú Yên	VV017	6		
173	THCS Colette	Ngữ văn	Nguyễn Thị Chi	Lan	Nữ	16	10	2004	TP.HCM	VV018	6		
174	THCS Hai Bà Trưng	Ngữ văn	Nguyễn Hoàng Khánh	Linh	Nữ	13	11	2004	TP.Hồ Chí Minh	VV019	6		
175	THCS Bàn Cờ	Ngữ văn	Nguyễn Trần Mỹ	Linh	Nữ	13	10	2004	TP.HCM	VV020	6		
176	THCS Bàn Cờ	Ngữ văn	Phạm Trang	Linh	Nữ	22	2	2004	Hải Phòng	VV021	6		
177	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Triệu Hoàng Kim	Loan	Nữ	29	3	2004	Tp HCM	VV022	6		
178	THCS Lương Thế Vinh	Ngữ văn	Lương Gia	Mẫn		4	2	2004	TP.HCM	VV023	6		
179	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Nguyễn Thế Hoàng	Minh	Nam	7	3	2004	Bắc Giang	VV024	6		
180	THCS Hai Bà Trưng	Ngữ văn	Nguyễn Lê Hải	My	Nữ	12	8	2004	TP.Hồ Chí Minh	VV025	6		
181	THCS Kiến Thiết	Ngữ văn	Lê Hoàng	Nam	Nam	20	7	2004	TP.HCM	VV026	6		
182	THCS Đoàn Thị Điểm	Ngữ văn	Đỗ Nguyễn Hoàng	Ngân	Nữ	12	9	2004	Tp HCM	VV027	6		
183	THCS Colette	Ngữ văn	Nguyễn Thanh	Ngân	Nữ	1	1	2004	TP.HCM	VV028	6		
184	THCS Kiến Thiết	Ngữ văn	Trần Phương	Nghi	Nữ	30	5	2004	TP. HCM	VV029	6		
185	THCS Hai Bà Trưng	Ngữ văn	Hoàng	Ngọc	Nữ	7	7	2004	TP.Hồ Chí Minh	VV030	6		
186	THCS Hai Bà Trưng	Ngữ văn	Lê Ngọc Yến	Nhi	Nữ	16	11	2004	Bình Dương	VV031	7		
187	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Nguyễn Hoàng	Nhi	Nữ	17	10	2004	Tp HCM	VV032	7		

STT	TRƯỜNG	MÔN THI	HỌ LÓT	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH			NƠI SINH	SBD	PHÒNG THI	SỐ TỜ	KÝ TÊN
						NGÀY	THÁNG	NĂM					
188	THCS Kiến Thiết	Ngữ văn	Võ Thị Tố	Nhi	Nữ	29	10	2004	Gia Lai	VV033	7		
189	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Hoàng Như	Phúc	Nữ	22	6	2004	Tp HCM	VV034	7		
190	THCS Bàn Cờ	Ngữ văn	Nguyễn Hữu	Phúc	Nam	12	7	2004	TP.HCM	VV035	7		
191	THCS Colette	Ngữ văn	Mai Hồng Diễm	Phuong	Nữ	19	10	2004	TP.HCM	VV036	7		
192	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Nguyễn Thu	Phuong	Nữ	29	4	2004	Tp HCM	VV037	7		
193	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Phạm Minh	Quyên	Nữ	2	9	2004	Tp HCM	VV038	7		
194	THCS Lê lợi	Ngữ văn	Phạm Thúy	Quỳnh	Nữ	8	3	2004	TP Hồ Chí Minh	VV039	7		
195	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Trần Như	Quỳnh	Nữ	25	1	2004	Tp HCM	VV040	7		
196	THCS Hai Bà Trưng	Ngữ văn	Trần Đoàn Mỹ	Tâm	Nữ	12	9	2004	TP.Hồ Chí Minh	VV041	7		
197	THCS Colette	Ngữ văn	Trần Thanh	Thanh	Nữ	6	9	2004	TP.HCM	VV042	7		
198	THCS Colette	Ngữ văn	Lê Phan Anh	Thư	Nữ	10	8	2004	TP.HCM	VV043	7		
199	THCS Hai Bà Trưng	Ngữ văn	Nguyễn Lê Minh	Thư	Nữ	4	8	2004	Tây Ninh	VV044	7		
200	THCS Colette	Ngữ văn	Phạm Hoàng Anh	Thư	Nữ	21	5	2004	Huế	VV045	7		
201	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Tôn Nữ Minh	Thư	Nữ	28	8	2004	Tp HCM	VV046	7		
202	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Phạm Nguyễn Tường	Thụy	Nữ	24	9	2004	Tp HCM	VV047	7		
203	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Nguyễn Hoàng Nhật	Tiên	Nữ	2	2	2004	Tp HCM	VV048	7		
204	THCS Thăng Long	Ngữ văn	Đàm Bảo	Trân	Nữ	20	12	2,004	Tp. HCM	VV049	7		
205	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	Nữ	21	4	2004	Tp HCM	VV050	7		
206	THCS Thăng Long	Ngữ văn	Trần Ngọc Bảo	Trân	Nữ	11	7	2,004	Tp. HCM	VV051	7		
207	THCS Kiến Thiết	Ngữ văn	Nguyễn Lê Minh	Trang	Nữ	10	3	2004	Hà Nội	VV052	7		
208	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	Nữ	10	8	2004	Tp HCM	VV053	7		
209	THCS Đoàn Thị Điểm	Ngữ văn	Nguyễn Thanh	Trúc	Nữ	10	10	2004	Tp HCM	VV054	7		
210	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Tạ Thị Mỹ	Vân	Nữ	21	6	2004	Bắc Giang	VV055	7		
211	THCS Kiến Thiết	Ngữ văn	Tổng Đặng Khánh	Vinh	Nam	25	9	2004	TP.HCM	VV056	7		
212	THCS Hai Bà Trưng	Ngữ văn	Nguyễn Đan	Vy	Nữ	12	7	2004	TP.Hồ Chí Minh	VV057	7		
213	THCS Đoàn Thị Điểm	Ngữ văn	Nguyễn Hồng Thảo	Vy	Nữ	30	1	2004	Ninh Thuận	VV058	7		
214	THCS Lê lợi	Ngữ văn	Nguyễn Hiền	Xuân	Nữ	8	3	2004	TP Hồ Chí Minh	VV059	7		
215	THCS Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Kim Bo	Young	Nữ	17	5	2004	Tp HCM	VV060	7		
216	Quốc tế Á Châu	Toán	Lê Hoàng	Anh	Nữ	8	7	2004	TP Hồ Chí Minh	TT001	8		
217	THCS Hai Bà Trưng	Toán	Nguyễn Đức Nam	Anh	Nam	23	8	2004	TP.Hồ Chí Minh	TT002	8		
218	THCS Đoàn Thị Điểm	Toán	Nguyễn Ngọc Minh	Anh	Nữ	19	5	2004	Tp HCM	TT003	8		
219	THCS Kiến Thiết	Toán	Tăng Kim	Anh	Nữ	16	2	2004	TP. HCM	TT004	8		

STT	TRƯỜNG	MÔN THI	HỌ LÓT	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH			NƠI SINH	SBD	PHÒNG THI	SỐ TỜ	KÝ TÊN
						NGÀY	THÁNG	NĂM					
220	THCS Kiến Thiết	Toán	Phùng Thị Ngọc	Ánh	Nữ	13	3	2004	TP.HCM	TT005	8		
221	THCS Lê Quý Đôn	Toán	Nguyễn Mai Hồng	Châu	Nữ	30	1	2004	Tp HCM	TT006	8		
222	THCS Lê Quý Đôn	Toán	Liêu Lin	Đan	Nữ	15	1	2004	Tp HCM	TT007	8		
223	THCS Lê Quý Đôn	Toán	Nguyễn Hoàng	Danh	Nam	20	3	2004	Tp HCM	TT008	8		
224	THCS Colette	Toán	Trần Phan Anh	Danh	Nam	1	6	2004	TP.HCM	TT009	8		
225	THCS Lê lợi	Toán	Dương Thế	Đạt	Nam	7	9	2004	TP Hồ Chí Minh	TT010	8		
226	THCS Bàn Cờ	Toán	Nguyễn Cao	Đạt	Nam	27	5	2004	Long An	TT011	8		
227	THCS Bạch Đằng	Toán	Phan Cảnh Bảo	Duy	Nam	9	11	2004	Q1-TP Hồ Chí Minh	TT012	8		
228	THCS Hai Bà Trưng	Toán	Phùng Khắc	Duy	Nam	17	8	2004	TP.Hồ Chí Minh	TT013	8		
229	THCS Bàn Cờ	Toán	Trần Trọng	Hiếu	Nam	25	2	2004	TP.HCM	TT014	8		
230	THCS Lê Quý Đôn	Toán	Nguyễn Tiến	Hung	Nam	9	4	2004	Tp HCM	TT015	8		
231	THCS Colette	Toán	Bùi Minh	Huy	Nam	22	1	2004	TP.HCM	TT016	8		
232	THCS Lê lợi	Toán	Phạm Trần Quang	Huy	Nam	30	11	2004	TP Hồ Chí Minh	TT017	8		
233	THCS Lê Quý Đôn	Toán	Nguyễn Trí	Khang	Nam	20	9	2004	Tp HCM	TT018	8		
234	THCS Hai Bà Trưng	Toán	Trần Nguyên	Khang	Nam	1	10	2004	TP.Hồ Chí Minh	TT019	8		
235	THCS Bạch Đằng	Toán	Đoàn Minh	Khanh	Nữ	25	11	2004	Bình Dương	TT020	8		
236	THCS Lê lợi	Toán	Nguyễn Phi	Khanh	Nam	13	3	2004	Bến Tre	TT021	8		
237	THCS Kiến Thiết	Toán	Nguyễn Anh	Khoa	Nam	4	1	2004	TP. HCM	TT022	8		
238	THCS Hai Bà Trưng	Toán	Nguyễn Đông	Khoa	Nam	20	7	2004	TP.Hồ Chí Minh	TT023	8		
239	THCS Hai Bà Trưng	Toán	Trần Thành	Long	Nam	25	9	2004	TP.Hồ Chí Minh	TT024	8		
240	THCS Lê Quý Đôn	Toán	Hoàng Túy	Minh	Nam	27	3	2004	Tp HCM	TT025	8		
241	THCS Colette	Toán	Lê Quang	Minh	Nam	27	9	2004	LÂM ĐỒNG	TT026	8		
242	THCS Lê Quý Đôn	Toán	Lê Ái	My	Nữ	18	7	2004	Tp.HCM	TT027	8		
243	THCS Bạch Đằng	Toán	Nguyễn Ngọc Tú	Mỹ	Nữ	6	8	2004	TP Hồ Chí Minh	TT028	8		
244	THCS Thăng Long	Toán	Phạm Đức	Nghĩa	Nam	27	7	2,004	Tp. HCM	TT029	8		
245	THCS Lê Quý Đôn	Toán	Siêu Mỹ	Ngọc	Nữ	19	6	2004	Tp HCM	TT030	9		
246	THCS Bạch Đằng	Toán	Tô Lê Bích	Ngọc	Nữ	4	12	2004	Q1-TP Hồ Chí Minh	TT031	9		
247	THCS Hai Bà Trưng	Toán	Phạm Nguyễn Minh	Nguyệt	Nữ	28	9	2004	TP.Hồ Chí Minh	TT032	9		
248	THCS Lê Quý Đôn	Toán	Phạm Trí	Nhân	Nam	13	3	2004	Tp HCM	TT033	9		
249	THCS Bạch Đằng	Toán	Đoàn Nguyễn Tuyết	Nhi	Nữ	24	10	2004	Q1-TP Hồ Chí Minh	TT034	9		
250	THCS Lê Quý Đôn	Toán	Nguyễn Quang	Phú	Nam	18	4	2004	Tp HCM	TT035	9		
251	THCS Đoàn Thị Điểm	Toán	Quản Mai Hoàng	Phúc	Nam	19	11	2004	Tp HCM	TT036	9		

STT	TRƯỜNG	MÔN THI	HỌ LÓT	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH			NƠI SINH	SBD	PHÒNG THI	SỐ TỜ	KÝ TÊN
						NGÀY	THÁNG	NĂM					
252	THCS Bạch Đằng	Toán	Nguyễn Thị Minh	Phuong	Nữ	4	9	2004	TP Hồ Chí Minh	TT037	9		
253	THCS Đoàn Thị Điểm	Toán	Phạm Nhật	Phuong	Nữ	21	8	2004	Tp HCM	TT038	9		
254	THCS Lê lợi	Toán	Nguyễn Minh	Quân	Nam	3	3	2004	TP Hồ Chí Minh	TT039	9		
255	THCS Colette	Toán	Trần Thị Bảo	Quyên	Nữ	12	6	2004	TP.HCM	TT040	9		
256	Quốc tế Á Châu	Toán	Ngô Võ Minh	Thành	Nam	7	4	2004	TP Hồ Chí Minh	TT041	9		
257	THCS Hai Bà Trưng	Toán	Tất Huy	Thành	Nam	15	11	2004	TP.Hồ Chí Minh	TT042	9		
258	THCS Lê Quý Đôn	Toán	Nguyễn Ngọc Phương	Thảo	Nữ	22	5	2004	Tp HCM	TT043	9		
259	THCS Lê lợi	Toán	Nguyễn Quang	Thịnh	Nam	28	2	2004	TP Hồ Chí Minh	TT044	9		
260	THCS Đoàn Thị Điểm	Toán	Phạm Việt Anh	Thơ	Nữ	29	10	2004	Tp HCM	TT045	9		
261	THCS Lê Quý Đôn	Toán	Lê Bá	Thọ	Nam	6	3	2004	Tp HCM	TT046	9		
262	THCS Hai Bà Trưng	Toán	Lê Nguyễn Minh	Thư	Nữ	9	1	2004	TP.Hồ Chí Minh	TT047	9		
263	THCS Bàn Cờ	Toán	Phạm Hoàng Minh	Thư	Nữ	10	7	2004	TP.HCM	TT048	9		
264	Quốc tế Á Châu	Toán	Trần Đoàn Minh	Thùy	Nữ	3	1	2004	TP Hồ Chí Minh	TT049	9		
265	THCS Colette	Toán	Kỹ Phương	Thy	Nữ	2	3	2004	TP.HCM	TT050	9		
266	THCS Lê lợi	Toán	Lê Viết	Tín	Nam	25	12	2004	TP Hồ Chí Minh	TT051	9		
267	THCS Đoàn Thị Điểm	Toán	Nguyễn Công	Toàn	Nam	10	1	2004	Tp HCM	TT052	9		
268	THCS Colette	Toán	Thái Lâm Bảo	Trâm	Nữ	14	11	2004	TP.HCM	TT053	9		
269	THCS Lê Quý Đôn	Toán	Nguyễn Thùy	Trang	Nữ	6	10	2004	Tp HCM	TT054	9		
270	THCS Hai Bà Trưng	Toán	Nguyễn Đức Minh	Trí	Nam	26	10	2004	TP.Hồ Chí Minh	TT055	9		
271	THCS Lê lợi	Toán	Lã Trọng Thiên	Việt	Nam	5	1	2004	TP Hồ Chí Minh	TT056	9		
272	THCS Hai Bà Trưng	Toán	Phạm Quốc	Việt	Nam	9	3	2004	TP.Hồ Chí Minh	TT057	9		
273	THCS Lê lợi	Toán	Khuất Hoàng Anh	Vũ	Nam	27	5	2004	TP Hồ Chí Minh	TT058	9		

Tổng công danh sách có tất cả 273 học sinh.